

rang vệ sinh rang miệng và khám, kiểm tra răng miệng định kỳ. Bên cạnh đó, các học sinh còn được sử dụng các dạng chế phẩm của Flour (nước súc miệng, Gel fluor ...) trong các chương trình nha học đường ở các độ tuổi, nên tỷ lệ sâu răng thấp nhất so với các trường khác. Tỷ lệ sâu răng của trường tiểu học Vân Hòa, huyện Ba Vì (73,2%) cao hơn các trường khác điều này có thể giải thích do trường đóng trên địa bàn huyện Ba Vì, các em học sinh có tỷ lệ là dân tộc khác cao, mức độ quan tâm của gia đình và nhà trường chưa nhiều, chính vì vậy tình trạng sâu răng của các học sinh ở đây cao hơn. Đây cũng là một thách thức cho việc tìm ra phương pháp để dự phòng và điều trị sâu răng trong cộng đồng hiệu quả tương tự áp dụng với Trường Tiểu học Kim Liên, quận Đống Đa.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn răng hàm lớn thứ nhất theo tiêu chuẩn của WHO-1997 là 7,7%, theo tiêu chuẩn của ICDAS bao gồm cả sâu răng giai đoạn sớm (D1, D2) và giai đoạn muộn (D3) là 66,6%.

Các yếu tố liên quan đến tỷ lệ sâu răng theo tiêu chuẩn của ICDAS bao gồm cả sâu răng giai đoạn sớm (D1, D2) và giai đoạn muộn (D3) là địa dư và các trường khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Mai Đình Hưng** (2005). *Bệnh sâu răng*. Bài giảng răng hàm mặt. Nhà xuất bản Y học, tr 8-14.
2. **Valeria CC Marinho et al** (2013). *Fluoride varnishes for preventing dental caries in children and adolescents*. Cochrane Database of Systematic, Issue 7.
3. **Trần Văn Trường, Lâm Ngọc Ân, Trịnh Đình Hải** và cộng sự (2001). *Điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 67-75.
4. **Vũ Mạnh Tuấn** (2013). *Nghiên cứu dự phòng sâu răng bằng Gel Fluor*, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
5. **Trần Thị Kim Thúy** (2018). *Nghiên cứu dự phòng sâu răng vĩnh viễn giai đoạn sớm bằng nước súc miệng fluor cho học sinh 7 - 8 tuổi ở tỉnh Phú Thọ*, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.

THỰC TRẠNG BẠO LỰC Ở VỊ THÀNH NIÊN VÀ THANH NIÊN TẠI THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2020

HOÀNG THÙY DUNG, NGUYỄN THÀNH LONG,
ĐỖ TÙNG DƯƠNG, TRẦN THỊ NGÂN, PHẠM VIỆT CƯỜNG

Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phòng chống Chấn thương, Đại học Y tế Công cộng

TÓM TẮT

Bạo lực ở nhóm tuổi vị thành niên và thanh niên là một vấn đề y tế công cộng toàn cầu, bao gồm một loạt các hành vi từ bắt nạt, đánh nhau, tấn công tinh dục và thể xác và nghiêm trọng hơn là giết người.

Nằm trong khuôn khổ nghiên cứu khảo sát tai nạn thương tích hộ gia đình tại thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương năm 2020, nghiên cứu về bạo lực vị thành niên và thanh niên tại thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang trên 855 đối tượng vị thành niên và thanh niên từ 15-24 tuổi đang sinh sống trên 19 xã phường của thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Thông tin được thu thập qua phát vấn định lượng dựa trên bộ câu hỏi có cấu trúc.

Kết quả cho thấy tỉ suất các hành vi bạo lực lần lượt là 10,42% bạo lực thể chất, 0,7% cho ép buộc quan hệ tình dục, 2,34% cho ý định tự tử, 2% cho đã từng tự tử bất thành trong 12 tháng

qua. Có tới 9,36% số đối tượng bị bắt nạt ở trường, tỉ lệ ở nam giới là 11,38% và nữ là 7,04%.

Kết quả nghiên cứu đã đưa ra được thực trạng về các hành vi bạo lực ở vị thành niên (VTN) và thanh niên (TN) tại thành phố Chí Linh có xu hướng thấp hơn một số địa phương khác. Đồng thời đưa ra một số khuyến nghị để góp phần giảm thiểu tình trạng này.

Từ khóa: Bạo lực, bạo lực thể chất, bạo lực tinh dục, bắt nạt, tự tử.

SUMMARY

VIOLENCE AMONG ADOLESCENTS AND YOUTH (15-24 YEARS OLD) IN CHI LINH CITY, HAI DUONG PROVINCE 2020

Violence among adolescents and young people is a matter of public health globally, include a variety of acts from bullying, fighting, sexual assault, and physical and more serious as murder.

This study is a component of the household injury survey study in Chi Linh city, Hai Duong province in 2020. Using a cross-sectional study, a study on violence against adolescents and young adults in Chi Linh city has a sample size of 855 adolescents and young adults aged 15-24 years

Chịu trách nhiệm: Hoàng Thùy Dung

Email: htd1@huph.edu.vn

Ngày nhận: 06/7/2021

Ngày phản biện: 24/7/2021

Ngày duyệt bài: 10/8/2021

living in 19 communes and wards of the city. city. Information was collected through a quantitative questionnaire based on a structured questionnaire.

Research results show that 10.42% of adolescents and young adults have experienced physical violence, 0.7% have been forced to have sex, 2.34% have ever attempted suicide, 2% have experienced suicide in the past 12 months. Up to 9.36% of the subjects were bullied at school, the rate was 11.38% for boys and 7.04% for girls.

The research results gave the reality of violent behavior in adolescents and young adults in Chí Linh city tends to lower some other localities. In addition, some recommendations are given to help reduce this situation.

Keywords: Violence, physical violence, sexual violence, bullying, suicide, youth.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bạo lực ở nhóm tuổi vị thành niên và thanh niên là một vấn đề y tế công cộng toàn cầu, bao gồm một loạt các hành vi từ bắt nạt, đánh nhau, tấn công tình dục và thể xác và nghiêm trọng hơn là giết người. Theo Tổ chức Y tế Thế giới WHO, bạo lực được định nghĩa là hành vi cố ý sử dụng vũ lực hoặc sức mạnh, đe dọa hoặc làm thật, chống lại chính mình hoặc một người, một nhóm hoặc cộng đồng, dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến hậu quả bị thương, tử vong, tổn hại về tâm lý, phát triển hoặc các tổn hại khác.^[1]

Mỗi năm thế giới có khoảng 200.000 vụ bạo lực thể chất dẫn tới tử vong ở lứa tuổi 10 - 29 chiếm 43% toàn bộ các trường hợp giết người và là nguyên nhân tử vong thứ 4 đối với nhóm tuổi này. 84% nạn nhân của các vụ bạo lực này là nam giới và thủ phạm hầu hết cũng là nam. Nghiên cứu ở 40 nước phát triển cho thấy trung bình 42% trẻ trai và 37% trẻ gái bị bắt nạt, ngược đãi và từ chính sự bạo lực, bắt nạt, ngược đãi này lại là một trong những nguyên nhân dẫn tới các vụ tự tử của các nạn nhân.^[2]

Ở Việt Nam theo báo cáo thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT/BCA-BGDĐT về việc phối hợp triển khai nhiệm vụ điều tra phạm pháp luật khác trong ngành giáo dục, giai đoạn 2011-2018, có 18.571 vụ việc vi phạm pháp luật, bạo lực học đường liên quan cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên với 32.418 đối tượng. Trong đó có tới 11.888 vụ đánh nhau gây thương tích, 256 vụ xâm hại tình dục, 915 vụ uy hiếp tinh thần, còn lại bằng các hình thức vi phạm khác và 53,6% số vụ việc đó xảy ra trong nhà trường, còn lại ở ngoài trường học^[3]. Theo điều tra quốc gia về tai nạn thương tích tại Việt Nam 2010 cho thấy tỉ suất TNTT không tử vong do bạo lực ở nhóm VTN

(15-19 tuổi) là 208 trên 100.000 dân, chỉ thấp hơn so với tai nạn giao thông và ngã.^[4]

Nhằm xác định các nguyên nhân hàng đầu gây tử vong và tình hình tai nạn thương tích tại thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phòng chống Chấn thương, Đại học Y tế Công cộng đã tiến hành từ tháng 6/2020-3/2021. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 10.000 hộ gia đình tại toàn bộ 19 xã/phường của thành phố với mục tiêu ước lượng các nguyên nhân tử vong và không tử vong hàng đầu do TNTT của quần thể dân cư tại thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và phân tích mức độ trầm trọng của tử vong do TNTT, từ đó sử dụng các kết quả khảo sát để hỗ trợ xây dựng chính sách và thực hành phòng chống tai nạn thương tích trong tương lai tại thành phố và các địa phương khác của Việt Nam. Nghiên cứu "Thực trạng bạo lực của VNT&TN tại thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương năm 2020" lấy số liệu từ khảo sát đã đề cập ở trên. Nghiên cứu tập trung mô tả thực trạng bạo lực chỉ ở nhóm VTN&TN tại thành phố Chí Linh ra sao, các yếu tố cá nhân, gia đình và xã hội liên quan đến thực trạng này là gì, từ đó đưa ra các khuyến nghị và chiến lược giảm thiểu thực trạng cũng như hậu quả của bạo lực của nhóm tuổi này.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Bao gồm toàn bộ 19 xã phường của Tp.Chí Linh.

3. Đối tượng nghiên cứu: Là VTN & TN tuổi từ 15-24 đang sinh sống tại Tp.Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

4. Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu một tỷ lệ:

$$n_h = \frac{z^2 r(1-r)f}{p\eta e^2}$$

r: Tỷ suất TNTT do nhiều nguyên nhân. Tỷ lệ này được trích dẫn từ điều tra VNIS 2010.

p: Bao phủ toàn bộ quần thể với p=1.

e: Phạm vi sai số chọn mẫu (RME).

z: 1.96 tương đương ở mức độ tin cậy 95%.

η: 4, cỡ hộ gia đình trung bình ở Việt Nam.

f: 1,5, dựa trên mức độ trung bình của hiệu lực thiết kế từ các điều tra TNTT ở Việt Nam.

Sau khi tính toán trên 7 nguyên nhân TNTT hàng đầu tại Việt Nam, cỡ mẫu tính toán cuối cùng là 9,372 HGD. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu cụm 2 giai đoạn, 9372HGD tương đương với 85 địa bàn điều tra. Các địa bàn điều tra được phân bổ theo phương pháp PPS (Probability Proportionate to Size) cho toàn bộ 19 xã/phường trên địa bàn thành phố Chí Linh.

Để thu thập đủ số mẫu nghiên cứu, các điều tra viên chọn ngẫu nhiên trong danh sách số lượng HGD có đối tượng phù hợp độ tuổi để mời tham gia nghiên cứu. Tại đây, ĐTV mời đối tượng tham gia phỏng vấn nếu có mặt tại nhà. Nếu hộ gia đình có nhiều hơn 1 đối tượng thì tiến hành chọn ngẫu nhiên 1 đối tượng để phỏng vấn.

5. Biến số nghiên cứu: Các biến số chính được thu thập trong bộ câu hỏi cấu trúc bao gồm: thông tin chung, tuổi, giới, trình độ học vấn, số lần và tần suất bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, bắt nạt ở trường, bắt nạt mạng, ý định tự tử, kế hoạch tự tử, quan điểm về hành vi bạo lực....

6. Phương pháp và công cụ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập thông qua một ứng dụng trên máy tính bảng (Trong quá trình thiết kế ứng dụng, các điều kiện không chế sẽ được thiết lập để tránh sai số khi phỏng vấn và ghi nhận số liệu vào máy). Vì đây là chủ đề nhạy cảm nên đối tượng trả lời sẽ được hướng dẫn cách tự trả lời trên máy tính bảng và điền thông tin.

7. Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được thu thập bằng phần mềm Kobo toolbox, và được xử lý, phân tích bằng phần mềm Stata 14.0.

8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua theo quyết định của Hội đồng Đạo đức Trường Đại học Y tế Công cộng số 405/2020YTCC-HD3. Phỏng vấn viên giới thiệu thông tin nghiên cứu và xin phép sự đồng ý tham gia của người trả lời trước khi tiến hành phỏng vấn. Các số liệu chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và thông tin cá nhân được bảo mật hoàn toàn.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy thực trạng bạo lực và quan điểm về bạo lực của VTN&TN. Có tổng cộng 855 đối tượng đã tham gia vào khảo sát. Trong đó có 673 người là VTN và 128 người là thanh niên.

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng tham gia nghiên cứu

Thông tin chung		VTN (15 - 19 tuổi)		Thanh Niên (20 - 24 tuổi)		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Giới	Nam	348	51,71	109	59,89	457	53,45
	Nữ	325	48,29	73	40,11	398	46,55
Trình độ học vấn	Tiểu học	4	0,59	3	1,65	7	0,82
	Trung học	57	8,47	16	8,79	73	8,54
	Phổ thông	551	81,87	96	52,75	647	75,67
	Cao đẳng	10	1,49	13	7,14	23	2,69
	Đại học trở lên	51	7,58	54	29,67	105	12,28
Hiện tại còn đang đi học	Có	551	81,87	46	25,27	597	69,82
	Không	112	18,13	136	74,73	258	30,18
Nghề nghiệp	Nông/Lâm/Ngư nghiệp	2	0,3	1	0,55	3	0,35
	Cán bộ, công nhân viên	35	5,2	64	35,16	99	11,58
	Tự do	57	8,47	58	31,87	115	13,45
	Học sinh/sinh viên	565	83,95	48	26,37	613	71,7
	Nội trợ	4	0,59	1	0,55	5	0,58
	Thất nghiệp	10	1,49	10	5,49	20	2,34
Tổng		673	182	100	855	100	100

Một số thông tin chung của đối tượng nghiên cứu được trình bày ở bảng 1. Người trả lời nam giới chiếm 53,45% và gần 70% số đối tượng vẫn còn đang đi học. Hầu hết đối tượng nghiên cứu còn đang độc thân, tỉ lệ đã từng kết hôn chỉ ở mức dưới 3%. 13,45% đối tượng đang làm nghề tự do và tỉ lệ cán bộ, nhân viên ở mức 11,58%.

Bảng 2. Tỉ suất bạo lực thể chất giữa các cá nhân theo giới tính

Thông tin		Nam		Nữ		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Đã từng bị bạo lực	Đã bị	59	12,94	30	7,54	89	10,42
	Chưa bao giờ	397	87,06	368	92,46	765	89,58
Tham gia vào 1 vụ bạo lực trong 12 tháng qua	0 lần	422	92,34	384	96,48	806	94,27
	1 lần	22	4,81	9	2,26	31	3,63
	2 - 3 lần	13	2,84	3	0,75	16	1,87
	4 lần trở lên	0	0	2	0,5	2	0,23
Từng mang theo vũ khí trong 30 ngày qua	0 lần	451	99,12	395	99,25	846	99,18
	1 lần	1	0,22	1	0,25	2	0,23
	2 - 3 lần	0	0	1	0,25	1	0,12
	4 lần trở lên	3	0,66	1	0,25	4	0,47

Từng nghỉ học vì cảm thấy không an toàn trong 30 qua	0 lần	445	97,37	393	98,74	838	98,01
	1 lần	11	2,41	4	1,01	15	1,75
	2 - 3 lần	1	0,22	1	0,25	2	0,23
Tổng		457	100	398	100	855	100

Trong số 855 đối tượng nghiên cứu, có 10,42% số đối tượng đã từng bị bạo lực thể chất nói chung. Xét trong 12 tháng vừa qua, 3,63% đã từng tham gia vào một vụ bạo lực, từ 2 lần trở lên chiếm hơn 2%. Tỷ lệ mang theo vũ khí bên mình trong 30 ngày vừa qua ở mức dưới 1% và có 2% từng nghỉ học vì không cảm thấy an toàn trong 30 ngày vừa qua.

Bảng 3. Phân bố tỷ lệ bị bạo lực tình dục theo giới tính

Thông tin chung		Nam		Nữ		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Đã từng bị ép buộc quan hệ tình dục	Có	1	0,22	5	1,26	6	0,7
	Chưa	456	99,78	393	98,74	849	99,3
Số lần bị lạm dụng tình dục (12 tháng)	Chưa	445	99,56	394	98,99	849	99,3
	2-3 lần	1	0,22	4	1,01	5	0,58
	≥6 lần	1	0,22	0	0	1	0,12
Số lần bị người yêu bạo hành	Không	455	99,56	395	99,25	850	99,41
	1 lần	1	0,22	3	0,75	4	0,47
	2-3 lần	1	0,22	0	0	1	0,12
	Tổng	457	100	398	100	855	100

Có 6 trên 855 đối tượng nghiên cứu đã từng bị ép buộc quan hệ tình dục khi chưa đồng ý, chủ yếu xảy ra ở nữ giới và tỷ lệ này trong nhóm nữ lên tới 1,26%. Trong 12 tháng qua, có 1,01% nữ giới bị lạm dụng tình dục từ 2-3 lần và 1 nam giới (0,22%) bị lạm dụng tình dục từ 6 lần trở lên (Lạm dụng tình dục bao gồm những hành vi như hôn, động chạm vào vùng kín, hoặc ép buộc quan hệ tình dục). 0,75% nữ giới bị người yêu bạo hành.

Bảng 4. Phân bố thực trạng hành vi tự tử của VTN & TN không còn đi học và còn đang đi học

Thông tin chung		Không còn đi học		Đang đi học		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Đã từng có ý định tự tử	Có	5	1,94	15	2,15	20	2,34
	Chưa	253	98,06	582	97,49	847	99,06
Cảm thấy chán nản, tuyệt vọng (12 tháng)	Có	14	5,43	26	4,36	40	4,68
	Chưa	244	94,57	571	95,64	815	95,32
Suy nghĩ tự tử (12 tháng)	Có	4	1,55	10	1,68	14	1,64
	Chưa	254	98,45	586	98,32	840	98,36
Lên kế hoạch tự tử (12 tháng)	Rồi	1	0,39	12	2,01	13	1,52
	Chưa	257	99,61	585	97,99	842	98,48
Số lần thử tự tử (12 tháng)	0 lần	258	100	584	97,99	842	98,59
	1 lần	0	0	10	1,68	10	1,17
	≥2 lần	0	0	2	0,34	2	0,23
Tổng		258	100	597	100	855	100

Có 2,34% các đối tượng đã từng có ý định tự tử, tỷ lệ này trong nhóm đang đi học là 2,15% và nhóm không còn đi học là 1,94%. Có tới 4,68% số đối tượng nghiên cứu cảm thấy buồn bực, tuyệt vọng liên tục trong vòng 2 tuần, khiến bạn gián đoạn các hoạt động thường ngày. 1,64% đối tượng đã có ý nghĩ nghiêm túc về việc tự tử, tỷ lệ tương đương ở nhóm không còn đi học và đang đi học. Có tới 1,52% số đối tượng đã từng lên kế hoạch tự tử cho bản thân và 1,4% đã thử tự tử trong vòng 12 tháng qua, và toàn bộ thuộc nhóm đang đi học.

Tỷ lệ bị bắt nạt qua internet và bắt nạt ở trường theo giới tính: Bắt nạt là hành vi gây hấn

của một hoặc nhiều người nhằm quấy rối người khác, bao gồm: bắt nạt tinh thần như chửi mắng, trêu chọc, đặt điều; hoặc bắt nạt thể chất như đánh đập, xô đẩy, v.v... Ngoài trừ trường hợp 2 người bạn trêu đùa nhau thân thiện, không làm tổn thương bản thân hoặc người khác. Có 1,99% số đối tượng đã từng bị bắt nạt qua Internet thông qua tin nhắn hoặc các nội dung được đăng tải lên Internet, Instagram, Facebook hoặc các loại mạng xã hội khác, tỷ lệ này ở nhóm nam là 2,41% và nữ là 1,52%. Có tới 9,36% số đối tượng bị bắt nạt ở trường, tỷ lệ ở nam giới là 11,38% và nữ là 7,04%.

Bảng 5. Phân bố tỉ lệ các loại bạo lực theo tình trạng kinh tế hộ gia đình

		Nghèo	Cận nghèo	Trung bình	Khá giả	Giàu	Tổng
Bị bạo lực thể chất	Đã từng	10,11	23,6	15,73	20,22	30,34	100
	Chưa bao giờ	8,88	26,11	29,5	12,14	23,37	100
Bị bạo lực tinh dục	Đã từng	16,67	33,33	16,67	0	33,33	100
	Chưa bao giờ	8,95	25,8	28,15	13,07	24,03	100
Bị bắt nạt ở trường	Đã từng	8,75	17,5	27,5	18,75	27,5	100
	Chưa bao giờ	9,01	25,85	28,07	12,98	24,09	100
Bị bắt nạt qua mạng	Đã từng	11,76	17,65	23,53	23,53	23,53	100
	Chưa bao giờ	8,97	26,08	28,11	12,8	24,04	100
Tự làm đau bản thân	Đã từng	18,18	0	27,27	18,18	36,36	100
	Chưa bao giờ	8,89	26,18	28,08	12,91	23,93	100
Có ý định tự tử	Đã từng	20	35	10	20	15	100
	Chưa bao giờ	8,74	25,63	28,5	12,81	24,31	100
Thử tự tử	Đã từng	7,69	30,77	30,77	23,08	7,69	100
	Chưa bao giờ	9,03	25,77	28,03	12,83	24,35	100

Bảng 5 mô tả các hình thức bị bạo lực của đối tượng nghiên cứu theo tình trạng kinh tế hộ gia đình. Ở các đối tượng đã từng bị bạo lực thể chất, 10,11% thuộc hộ nghèo và 30,4% thuộc hộ giàu. Có tới 33,33% nạn nhân của bạo lực tinh dục thuộc hộ cận nghèo và tỉ lệ này tương đương với nhóm giàu. 36,36% số đối tượng có hành vi làm tự đau bản thân cũng thuộc nhóm giàu. Tỉ lệ đối tượng có ý định tự tử ở nhóm cận nghèo lên tới 35% và các đối tượng đã từng thử tự tử cũng chiếm tới 30,77%.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy có một tỷ lệ khá lớn các VTN & TN trong cộng đồng đã và đang là nạn nhân của nhiều hình thức bạo lực. Trong 855 đối tượng tham gia nghiên cứu với tỷ lệ nam nữ tương đương nhau lần lượt là 51,71% và 48,29%. Đây là một nghiên cứu điều tra hộ gia đình nên các đối tượng tương đối đa dạng. Trong khảo sát có 0,82% đối tượng chỉ có trình độ học vấn tiểu học. Có thể lý giải điều này do tp. Chí Linh vẫn còn nhiều địa phương là nông thôn nên vẫn còn một phần nhỏ người dân bỏ học sớm.

Tại Việt Nam, bạo lực thể chất hiện nay đang là một vấn nạn trong nhà trường và xã hội. Nghiêm trọng hơn tình trạng này ngày càng phổ biến với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 89 đối tượng báo cáo rằng họ đã từng bị bạo lực thể chất, chiếm 10,42% đối tượng nghiên cứu. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều với nghiên cứu YRBSS tại 3 trường THPT ở thành phố Sóc Sơn với tỉ suất bị bạo lực và không bị bạo lực của học sinh là 1:4, tuy nhiên lại tương đương với báo cáo GSHS Việt Nam 2019 cho thấy có tới 10,42% học sinh từng bị bạo lực trong năm 2019. Có thể lý giải rằng đây là một nghiên cứu tại cộng đồng, không chỉ dành cho học sinh cấp 3 nên tỉ lệ bạo lực thể chất thấp hơn^[5].

Bạo lực tinh dục đối với việc hẹn hò với bạn trai/bạn gái ở thanh thiếu niên là một vấn đề sức khoẻ cộng đồng phổ biến^[6]. Tại Việt Nam, đây là một vấn đề rất nhạy cảm đối với lứa tuổi VTN & TN. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, tỉ lệ học sinh bị bạo lực tinh dục (BLTD) là 0,7% và xảy ra chủ yếu ở nữ chiếm 1,26%. Tỉ lệ này thấp hơn nhiều so với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Nguyễn Thị Khánh Huyền 2020 là 2,5%, tương đương với nghiên cứu của Reyes chỉ ra rằng nam giới có nhiều khả năng là hung thủ của bạo lực tinh dục hơn nữ giới^[7].

Về tình trạng bắt nạt ở trường và bắt nạt qua Internet, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng có 9,36% học sinh báo cáo rằng từng bị bắt nạt tại trường và 1,99% bị bắt nạt qua Internet, tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thị Khánh Huyền tại học sinh THPT tại Cầu Giấy là 9,3% và thấp hơn so với nghiên cứu ở Đà Nẵng^[7]. Sự khác biệt này có thể do khác biệt do Chí Linh là một thành phố mới phát triển, có tốc độ đô thị hóa chậm hơn so với Hà Nội và Đà Nẵng nên học sinh có xu hướng gặp ít vấn đề xã hội như bắt nạt trực tuyến hơn^[8].

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng tỉ lệ hành vi dẫn tới tự tử trong 12 tháng qua lần lượt là 2,34% cho ý định tự tử, 1,52% cho kế hoạch tự tử và 2,1% cho tự tử bất thành. Kết quả của chúng tôi thấp hơn khá nhiều nghiên cứu trên thế giới và khu vực về tỉ lệ hành vi dẫn tới tự tử. Một trong số đó là nghiên cứu của Mckinnon và cộng sự, nghiên cứu dựa trên hệ thống trường học của 32 quốc gia. Nghiên cứu của Mckinnon chỉ ra rằng tỉ lệ học sinh từng có ý định tự tử trong 32 quốc gia là từ 11,7% đến 16,7% và kế hoạch tự tử là 5,5% đến 8,7%^[9]. Điều này cho thấy một xu thế giảm của hành vi dẫn tới tự tử đối với thanh thiếu niên tại Việt Nam. Bằng chứng là, so sánh với kết quả Điều tra quốc gia về vị thành niên lần

thứ 2 (SAVY 2) vào năm 2010, tỉ lệ thanh niên có ý định tự tử trong cuộc đời của họ là 4,1% [10].

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy các hành vi bạo lực ở lứa tuổi VTN và TN tại thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tuy không cao và đang có xu hướng giảm nhẹ. Tuy nhiên xét trên mức độ cộng đồng thì đây vẫn là một vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn, đặc biệt là các vấn đề về tâm lý, sức khỏe tinh thần của VTN & TN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **United Nations Children's Fund (UNICEF).** A familiar face Violence in the lives of children and adolescents. 2017; Division of Data, Research and Policy.
2. **WHO.** Key facts: Youth violence 2020 [Available from: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/youth-violence#:~:text=Youth%20violence%20is%20a%20global,of%20homicides%20globally%20each%20year>.
3. **Giáo dục và Đào tạo Bộ Công an.** Báo cáo thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT/BCA-BGDĐT về việc phối hợp triển khai nhiệm vụ bảo vệ an ninh tổ quốc, trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành giáo dục. 2019.
4. The Center for Injury Policy and Prevention Research-Hanoi School of Public Health. VietNam National Injury Survey 2010. 2010.

5. **Nguyễn Thanh Lương.** Đánh giá các hành vi nguy cơ tai nạn thương tích không chủ đích và bạo lực của vị thành niên tại Hà Nội, năm 2019. Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển, Tập 04, Số 04-2020. 2020.

6. **AKM Fazlur và Aminur Rahman Kamran Baset.** Dịch tễ học chấn thương không chủ định của trẻ em tại Thủ đô Dhaka. Báo cáo tóm tắt Hội nghị châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 2 về phòng chống TNTT, tr 74. 2008.

7. **Nguyễn Thị Khánh Huyền.** Thực trạng hành vi tự tử ở học sinh trung học phổ thông và một số yếu tố liên quan tại quận Cầu Giấy, Hà Nội năm 2019. Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Y tế Công cộng. 2020.

8. **Nguyễn Thị Bích Hạnh.** Mối liên hệ giữa các vấn đề sức khỏe tâm thần và bất nạt trực tuyến ở học sinh Trung học phổ thông tại thành phố Đà Nẵng. Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên. 2017.

9. **B. McKinnon, G. Garipey, M. Sentenac, F. J. Elgar.** Adolescent suicidal behaviours in 32 low-and middle-income countries. Bulletin of the World Health Organization. 2016;94(5): 340 - 50f.

10. **General Statistics Office Of Vietnam (GSO).** Survey Assessment of Vietnamese Youth (SAVY) 2020 [Available from: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=411&idmid=4&ItemID=4150>.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG CỦA 85 BỆNH NHÂN UNG THƯ TRỰC TRÀNG THẤP, TRUNG BÌNH GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN TẠI CHỖ TẠI BỆNH VIỆN K TỪ 2013-2019

VÕ QUỐC HƯNG, BÙI CÔNG TOÀN
Bệnh viện K

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của 85 bệnh nhân ung thư trực tràng giai đoạn tiến triển tại chỗ tại Bệnh viện K từ năm 2013-2019.

Phương pháp: Nghiên cứu lâm sàng trước, sau không có nhóm chứng trên 85 bệnh nhân ung thư trực tràng thấp, trung bình giai đoạn tiến triển tại chỗ điều trị bằng xạ trị gia tốc kết hợp với capecitabine.

Kết quả: Triệu chứng cơ năng chủ yếu là ở bệnh nhân ung thư trực tràng là đi ngoài nhầy máu 95,3%; rối loạn lưu thông ruột 87,1%. Về triệu chứng toàn thân thì gầy sút chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,0%; suy nhược 23,5% và thiếu máu 23,5%. Bệnh nhân ung thư trực tràng có khối u >3/4 chu vi chiếm tỷ lệ cao và đa số ở trạng thái sùi loét với 74,1%. Có 47,9% bệnh nhân có nồng độ CEA > 5ng/ml. Đa số u ở vị trí thấp và xâm lấn vào cấu trúc, cơ quan khác.

Từ khóa: Ung thư trực tràng, Bệnh viện K.

SUMMARY

CLINICAL CHARACTERISTICS, CLOSURE OF LOW COLORECTAL CANCER, MEDIUM PERIOD IN DEVELOPMENT IN K HOSPITAL FROM 2013-2019

Chịu trách nhiệm: Võ Quốc Hưng
Email: hungthanh2000@gmail.com
Ngày nhận: 21/6/2021
Ngày phản biện: 19/7/2021
Ngày duyệt bài: 28/7/2021